NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
Ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Tại ngày 30.09.2014

Đvt: triệu VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**1.833.364**	**1.480.220**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**3.213.322**	**2.258.816**
III	**Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**28.821.633**	**57.874.498**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		21.991.683	30.316.278
2	Cho vay các TCTD khác		6.829.950	27.558.220
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V1**	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V2**	-	7.190
VI	**Cho vay khách hàng**		**79.207.892**	**82.643.274**
1	Cho vay khách hàng	**V3**	80.069.507	83.354.232
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	**V4**	(861.615)	(710.958)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V5**	**16.709.714**	**14.655.017**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.880.470	1.002.068
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14.873.869	13.652.949
3	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư		(44.625)	
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V6**	**2.889.921**	**2.955.414**
1	Đầu tư vào công ty con		955.000	955.000
2	Vốn góp liên doanh		-	
3	Đầu tư vào công ty liên kết		66.474	112.374
4	Đầu tư dài hạn khác		2.036.030	2.036.030
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(167.583)	(147.990)
IX	**Tài sản cố định**		**3.746.166**	**3.513.708**
1	Tài sản cố định hữu hình		974.348	848.667
a	Nguyên giá TSCĐ		1.697.529	1.453.242
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(723.181)	(604.575
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.771.818	2.665.041
a	Nguyên giá TSCĐ		2.851.399	2.735.726
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(79.581)	(70.685
X	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

XI	**Tài sản có khác**		**4.793.597**	**4.534.048**
1	Các khoản phải thu		2.487.604	2.410.068
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.108.318	1.911.743
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		200.225	212.237
	_Trong đó: Lợi thế thương mại			-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(2.550)	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**141.215.609**	**169.922.185**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			-
I	**Các khoản nợ chính phủ và NHNN**	**V7**	**8.740**	**426.801**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V8**	**31.742.089**	**65.766.554**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21.790.311	35.557.264
2	Vay các TCTD khác		9.951.778	30.209.290
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V9**	**89.685.345**	**79.580.233**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V2**	78.272	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V10**	**3.333.263**	**7.677.744**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V11**	**1.625.547**	**1.808.366**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.027.042	1.468.202
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		598.505	283.720
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	56.444
	Tổng nợ phải trả		**126.473.256**	**155.259.698**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**V13**	**14.742.353**	**14.662.487**
1	Vốn của TCTD		12.448.674	12.526.947
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.496.320	1.524.470
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.951	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		774.408	611.070
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		724.119	553.875
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		50.289	57.195
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**141.215.609**	**169.922.185**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: triệu VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		**8.719.113**	**6.534.056**
1	Bảo lãnh vay vốn		37.006	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		5.392.497	3.633.646
3	Bảo lãnh khác		3.289.610	2.900.410
II	**Các cam kết đưa ra**		**154.472**	**153.780**
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		154.472	153.780

TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2014

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Khiêm	Nguyễn Ngọc Hà	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng,
P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
Ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ

Quý III năm 2014

Đvt: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.033.923	2.640.792	6.668.613	8.572.471
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(1.329.666)	(1.953.236)	(4.439.401)	(6.333.477)
I	**Thu nhập thuần từ lãi**		**704.257**	**687.556**	**2.229.212**	**2.238.994**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		135.863	116.410	383.487	329.894
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(50.774)	(45.932)	(148.962)	(129.676)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**85.089**	**70.478**	**234.525**	**200.218**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**51.302**	**56.516**	**142.074**	**116.088**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.16	-	-	-	-
V	**(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.17	-	**(597)**	-	**(3.025)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		58.048	258.442	96.023	303.183
6	Chi phí từ hoạt động khác		(56.164)	(95.727)	(76.524)	(115.465)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**1.884**	**162.715**	**19.499**	**187.718**
VII	**Lãi/(Lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.18	**85**	**142**	**(17.403)**	**60.282**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.19	**(480.068)**	**(501.335)**	**(1.392.682)**	**(1.470.452)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**362.549**	**475.475**	**1.215.225**	**1.329.823**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(84.483)**	**(75.591)**	**(280.233)**	**(179.819)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**278.066**	**399.884**	**934.992**	**1.150.004**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(63.334)	(101.342)	(210.873)	(275.366)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(63.334)**	**(101.342)**	**(210.873)**	**(275.366)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**214.732**	**298.542**	**724.119**	**874.638**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2014

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Khiêm	Nguyễn Ngọc Hà	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở : 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel:84.8.38210055 - 38292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16 /2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.482.006	8.872.380
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4.880.561)	(6.997.268)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		234.525	200.218
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		165.025	113.064
05	Thu nhập khác		10.657	14.567
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro		18.625	89.118
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1.260.245)	(1.709.903)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(41.043)	(198.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**728.989**	**384.163**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**18.997.672**	**9.705.669**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		17.582.275	15.425.017
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		186.347	293.950
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		7.190	(32.411)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		1.366.053	(6.181.768)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(91.872)	(47.095)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(52.321)	247.976
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**(28.499.482)**	**(14.125.166)**
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(418.061)	(1.979)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(34.024.465)	(10.125.988)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		10.105.112	9.810.981
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(4.344.481)	(2.401.841)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-

20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	78.272	(87.679)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	150.552	(11.224.972)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(46.411)	(93.688)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(8.772.821)**	**(4.035.334)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	(453.529)	(866.972)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.983	211.624
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	(50.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.190	64.139
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(375.356)**	**(641.209)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(519.900)	(1.667.956)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	(78.273)	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(598.173)**	**(1.667.956)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(9.746.350)**	**(6.344.499)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**40.446.110**	**37.930.560**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	**(142.949)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**30.699.760**	**31.443.112**

TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2014

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Thế Hiệp	Nguyễn Ngọc Hà	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel:84.8.3821.0056 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.3821.6913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG) Quý III năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 gồm:

Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch
Ông Hà Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Phước Dừa	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Tuấn Khải	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên
Ông Lawrence Justin Wolfe	Thành viên HĐQT độc lập

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 gồm:

Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Lê Quyết	Phó Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 gồm:

Ông Phạm Hữu Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Lãnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Kế Toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 955.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 5.490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.336 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005; Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài

sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục *"Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn"* hoặc khoản mục công nợ - khoản mục *"Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn"*.

3. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. Các khoản cho vay khách hàng

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 03 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các

mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cụ thể: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

► Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.

► Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").

► Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Một số nội dung chính như sau:

► Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

► Bổ sung các quy định về phân loại các khoản nợ vi phạm pháp luật.

► Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu thời hạn trả nợ khi các khoản nợ đáp ứng các điều kiện cụ thể được quy định tại thông tư này.

► Gia hạn thời hạn hiệu lực của việc sử dụng thông tin CIC để điều chỉnh nhóm nợ đối với các khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các TCTD khác đến ngày 1 tháng 1 năm 2015.

5. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

5.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

5.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác *(Thuyết minh 5.1)*.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

8.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

9. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

10.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày theo số liệu đã kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày 30.09.2014			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**26.801.798**	**4.617**	**82.889**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.936.542		82.889
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.865.256	4.617	
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			
	Tại ngày 31.12.2013			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**16.544.733**	**11.427**	**4.237**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.847.527	11.427	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.697.206		4.237
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			

(*)Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.308.778	82.826.530
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	585.468	352.441
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	261	261
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	175.000	175.000
Tổng	**80.069.507**	**83.354.232**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Nợ đủ tiêu chuẩn	75.949.859	80.425.622
Nợ cần chú ý	1.430.332	1.276.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	619.858	269.456
Nợ nghi ngờ	657.158	308.948
Nợ có khả năng mất vốn	1.412.300	1.073.802
Tổng	**80.069.507**	**83.354.232**

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Nợ ngắn hạn	44.781.457	55.202.822
Nợ trung hạn	11.156.872	9.644.806
Nợ dài hạn	24.131.178	18.506.604
Tổng	**80.069.507**	**83.354.232**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (*)

Theo Điều 8 Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 phản ánh số dư dự phòng rủi ro tín dụng cuối quý II năm 2014. Số dư dự phòng cuối quý III năm 2014 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2014 của Ngân hàng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.07.2014	**660.476**	**199.601**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(24.311)	108.681
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38.207)
Tại ngày 30.09.2014	**636.165**	**270.075**
Kỳ trước		
Tại ngày 01.04.2014	**650.089**	**167.337**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	10.387	135.519
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(103.255)
Tại ngày 30.06.2014	**660.476**	**199.601**

(*) Bao gồm dự phòng các khoản cam kết ngoại bảng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**1.880.470**	**1.002.068**
a. Chứng khoán Nợ	1.878.478	1.000.076
b. Chứng khoán Vốn	1.992	1.992
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**14.829.244**	**13.652.949**
a. Giá trị chứng khoán	14.873.869	13.652.949
b. Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(44.625)	-
Tổng	**16.709.714**	**14.655.017**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Đầu tư vào công ty con	955.000	955.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	66.474	112.374
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.036.030	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(167.583)	(147.990)
Tổng	**2.889.921**	**2.955.414**

Danh sách các công ty liên kết

Tên tổ chức	Tại ngày 30.09.2014		Tại ngày 31.12.2013	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
1. Vay NHNN	8.740	426.801
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**8.740**	**426.801**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**88.003**	**572.504**
- Bằng VND	78.933	52.133
- Bằng ngoại tệ	9.070	520.371
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**21.702.308**	**34.984.760**
- Bằng VND	13.680.000	25.245.000
- Bằng ngoại tệ	8.022.308	9.739.760
Tổng	**21.790.311**	**35.557.264**
8.2. Vay các TCTD khác		-
- Bằng VND	2.400.000	18.100.000
- Bằng ngoại tệ	7.551.778	12.109.290
Tổng	**9.951.778**	**30.209.290**
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	**31.742.089**	**65.766.554**

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Tiền gửi không kỳ hạn	**10.158.833**	**9.508.991**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.625.508	7.090.091
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.533.325	2.418.900
Tiền gửi có kỳ hạn	**78.708.199**	**68.791.754**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	66.864.499	56.554.706
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.843.700	12.237.048
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**30.296**	**58.282**
Tiền gửi ký quỹ	**788.017**	**1.221.206**
Tổng	**89.685.345**	**79.580.233**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Chứng chỉ tiền gửi	**3.333.263**	**6.177.744**
- Dưới 12 tháng	333.263	3.177.605
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	139

- Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Kỳ phiếu	-	**1.500.000**
- Dưới 12 tháng	-	1.500.000
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Tổng	**3.333.263**	**7.677.744**

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
Các khoản phải trả nội bộ	1.776	6.551
Các khoản phải trả bên ngoài	1.623.771	1.745.371
Dự phòng rủi ro khác:	-	56.444
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	56.444
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	**1.625.547**	**1.808.366**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2014	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	5.374	33.787	33.072	6.089
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	(35.317)	210.874	41.043	134.514
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	12.440	66.668	73.791	5.317
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.923	2.923	-
Tổng cộng	**(17.503)**	**314.252**	**150.829**	**145.920**

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /Lỗ luỹ kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2014	**12.355.229**	**156.322**	-	-	-	**326**	**983.806**	**511.306**	**29.032**	**611.070**	**15.396**	**14.662.487**
Tăng trong kỳ	-	-	(78.273)	-	3.167.913	-	588	294	68.126	724.119	-	3.882.767
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(3.144.962)	-	-	-	(*) (97.158)	(560.781)	-	(3.802.901)
Tại ngày 30.09.2014	**12.355.229**	**156.322**	**(78.273)**	-	**22.951**	**326**	**984.394**	**511.600**	-	**774.408**	**15.396**	**14.742.353**

(*) Giảm trong kỳ:

- Số sử dụng trong kỳ: 46.411 triệu đồng

- Kết chuyển sang khoản mục các khoản phải trả và công nợ khác: 50.747 triệu đồng

(số liệu được điều chỉnh theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 01.06.2014)

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.235.522.904**	**1.235.522.904**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.235.522.904**	**1.235.522.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(6.090.000)**	-
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.229.432.904**	**1.235.522.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000 đồng/cổ phiếu**	

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	491.773	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	400	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
Thu nhập lãi tiền gửi	**158.944**	**191.543**
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	**1.484.600**	**2.161.371**
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	**375.412**	**285.877**
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	375.412	285.877
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	**14.967**	**2.001**
Tổng	**2.033.923**	**2.640.792**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
Trả lãi tiền gửi	1.181.126	1.484.995
Trả lãi tiền vay	52.026	332.649
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.518	127.769
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.996	7.823
Tổng	**1.329.666**	**1.953.236**

16. Lãi /(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(597)
(Chi)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	-	**(597)**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	85	142
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1	9
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	84	133
(Chi)/hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**85**	**142**

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.764**	**1.603**
2. Chi phí cho nhân viên	**225.503**	**219.259**
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	190.865	180.396
- Các khoản chi đóng góp theo lương	15.511	16.105
- Chi trợ cấp	3.163	5.361
3. Chi về tài sản:	**118.465**	**129.087**
Trong đó khấu hao tài sản cố định	47.011	47.304
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	**116.914**	**139.495**
Trong đó: - Công tác phí	5.745	7.602
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10	54
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**15.892**	**11.891**
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**1.530**	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**480.068**	**501.335**

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014
Tiền gửi của công ty liên kết và công ty con	336.985
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.035.168
Tiền gửi tại các công ty liên kết và công ty con	-
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	501.592
Cho công ty liên kết vay	-
Cho các bên liên quan khác vay	8.323
Đầu tư vào công ty liên kết và công ty con	1.021.474
Lãi dự trả cho các bên liên quan	2.662
Lãi dự thu cho các bên liên quan	38
Các khoản phải thu các bên liên quan	15.904
Các khoản phải trả các bên liên quan	37.959

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	80.069.507	28.461.465	16.754.339
Ngoài nước	-	360.168	-
Tổng cộng	**80.069.507**	**28.821.633**	**16.754.339**

Công nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	29.679.816	88.360.786
Ngoài nước	2.062.273	1.324.559
Tổng cộng	**31.742.089**	**89.685.345**

Cam kết bảo lãnh tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	9.157.569
Nước ngoài	12.168
Tổng cộng	**9.169.737**

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	25.898.909
Nước ngoài	902.889
Tổng cộng	**26.801.798**

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

23.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất

cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

24.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.833.364	-	-	-	-	-	-	1.833.364
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.213.322	-	-	-	-	-	3.213.322
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	94.850	-	11.319.320	13.352.113	4.055.350	-	-	-	28.821.633
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	4.119.648	-	41.003.504	22.094.697	6.943.242	5.207.465	680.725	20.226	80.069.507
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.871.072	2.103.061	5.136.888	3.056.399	4.511.919	-	75.000	16.754.339
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.057.504	-	-	-	-	-	-	3.057.504
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.746.166	-	-	-	-	-	-	3.746.166
X- Tài sản có khác (*)	5.865	4.790.282	-	-	-	-	-	-	4.796.147
Tổng tài sản	**4.220.363**	**15.298.388**	**57.639.207**	**40.583.698**	**14.054.991**	**9.719.384**	**680.725**	**95.226**	**142.291.982**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	6.041	13.048.669	13.108.370	5.587.749	-	-	-	31.750.829
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.571.223	14.875.609	8.328.569	8.532.119	10.374.987	2.838	89.685.345
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	78.272	-	-	-	-	-	-	78.272
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	242.829	90.434	-	-	-	3.000.000	3.333.263
VI- Các khoản nợ khác	-	1.625.547	-		-	-	-	-	1.625.547
Tổng nợ phải trả	-	**1.709.860**	**60.862.721**	**28.074.413**	**13.916.318**	**8.532.119**	**10.374.987**	**3.002.838**	**126.473.256**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.220.363**	**13.588.528**	**(3.223.514)**	**12.509.285**	**138.673**	**1.187.265**	**(9.694.262)**	**(2.907.612)**	**15.818.726**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		**9.169.737**	-	-	-	-	-	-	**9.169.737**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**4.220.363**	**22.758.265**	**(3.223.514)**	**12.509.285**	**138.673**	**1.187.265**	**(9.694.262)**	**(2.907.612)**	**24.988.463**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

24.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	94.301	466.919	239.007	217.866	1.018.093
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.091.256	-	-	1.091.256
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.255	11.053.518	-	106.471	11.186.244
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	284.531	-	-	2.121.839	2.406.370
VI- Cho vay khách hàng (*)	159.521	15.322.740	578.540	9.200	16.070.001
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	20.448	-	45	20.493
Tổng tài sản	**564.608**	**27.954.881**	**817.547**	**2.455.421**	**31.792.457**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	118	15.591.734	-	45	15.591.897
II- Tiền gửi của khách hàng	560.655	11.757.305	-	2.443.333	14.761.293
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.375.533	-	-	2.375.533
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	59.110	-	-	59.110
VI- Các khoản nợ khác	737	133.551	-	1.480	135.768
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**561.510**	**29.917.233**	-	**2.444.858**	**32.923.601**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.098**	**(1.962.352)**	**817.547**	**10.563**	**(1.131.144)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**133**	**908**	**(4.332)**	**8.621**	**5.330**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.231**	**(1.961.444)**	**813.215**	**19.184**	**(1.125.814)**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

24.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.833.364	-	-	-	-	1.833.364
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.213.322	-	-	-	-	3.213.322
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	94.850	-	11.319.320	13.352.113	4.055.350	-	-	28.821.633
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.689.316	1.430.332	8.958.528	12.046.688	21.822.985	11.644.578	21.477.080	80.069.507
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.105.053	1.582.108	1.050.107	9.442.071	3.575.000	16.754.339
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.057.504	-	3.057.504
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	754	1.958	35.670	193.799	3.513.985	3.746.166
X- Tài sản có khác (*)	5.865	-	2.400.944	11.688	1.820.081	557.569	-	4.796.147
Tổng tài sản	**2.790.031**	**1.430.332**	**28.831.285**	**26.994.555**	**28.784.193**	**24.895.521**	**28.566.065**	**142.291.982**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.042.115	13.108.370	5.595.974	4.370	-	31.750.829
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.571.223	14.875.609	16.860.688	10.374.987	2.838	89.685.345
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	78.272	-	-	-	78.272
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	242.829	90.434	-	-	3.000.000	3.333.263
VI- Các khoản nợ khác	-	-	1.275.077	36.784	204.240	109.446	-	1.625.547
Tổng nợ phải trả	-	-	**62.131.244**	**28.189.469**	**22.660.902**	**10.488.803**	**3.002.838**	**126.473.256**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.790.031**	**1.430.332**	**(33.299.959)**	**(1.194.914)**	**6.123.291**	**14.406.718**	**25.563.227**	**15.818.726**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
I. Tiền mặt tại quỹ	**1.833.364**	**1.480.220**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**3.213.322**	**2.258.816**
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	**1.416.666**	**1.000.076**
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**24.236.408**	**35.706.998**
1. Tiền gửi không kỳ hạn	898.786	1.755.918
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	23.337.622	33.951.080
Tổng cộng	**30.699.760**	**40.446.110**

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2014 giảm 28,07% so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu do:

Chỉ tiêu	Quý III/2014	Quý III/2013	Tăng/ (giảm)	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	%
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.884	162.715	(160.831)	(98,84%)

Tp.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Phùng Thế Hiệp	Nguyễn Ngọc Hà	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ